

Số: /SNV-CCHC
V/v báo cáo số liệu trên Cổng
DVC Quốc gia.

Thái Nguyên, ngày tháng 11 năm 2023

Kính gửi: Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử. Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thống kê số liệu Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của tỉnh Thái Nguyên trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia tháng 10 năm 2023 và báo cáo Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

1. Điểm số các trục nội dung Bộ chỉ số trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia

1.1. Điểm số trục nội dung Công khai minh bạch đạt **14,3/18 điểm, giảm 1,2 điểm so với ngày 30/9/2023 (15,5 điểm)**.

1.2. Điểm số trục nội dung Tiến độ giải quyết đạt **18,8/20 điểm, tăng 0,3 điểm so với ngày 30/9/2023 (18,5 điểm)**.

1.3. Điểm số trục nội dung Dịch vụ công trực tuyến đạt **7,1/12 điểm, giữ nguyên so với ngày 30/9/2023 (7,1 điểm)**.

1.4. Điểm số trục nội dung Thanh toán trực tuyến đạt **6,3/10 điểm, tăng 0,7 điểm so với ngày 30/9/2023 (5,6 điểm)**.

1.5. Điểm số trục nội dung Mức độ hài lòng đạt **18/18 điểm, giữ nguyên điểm so với ngày 30/9/2023 (18 điểm)**.

1.6. Điểm số trục nội dung Số hóa hồ sơ, kết quả TTHC đạt **14,0/22 điểm, tăng 0,8 điểm so với ngày 30/9/2023 (13,2 điểm)**.

1.7. Điểm tổng hợp đạt **78,59/100 điểm; xếp thứ 9/63 tỉnh, thành phố. Tăng 0,8 điểm và tăng 01 bậc trên bảng xếp hạng so với ngày 30/9/2023 (77,79 điểm)**.

2. Tổng hợp chi tiết số liệu của tỉnh Thái Nguyên

(Chi tiết tại địa chỉ <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-index> và Phụ lục kèm theo)

* **Ghi chú:** Số liệu tổng hợp hoàn thành lúc 16 giờ 30 phút ngày 31/10/2023.

3. Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo:

a) Văn phòng UBND tỉnh chỉ đạo Trung tâm thông tin đăng tải công khai kết quả Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh tại Công văn này.

b) Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

- Đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử kết quả Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của tỉnh Thái Nguyên tại Công văn này.

- Rà soát hồ sơ TTHC giải quyết trả chậm, muộn của cơ quan, đơn vị, địa phương và công khai Danh sách cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức giải quyết TTHC trả kết quả chậm, muộn. Người đứng đầu đơn vị, địa phương báo cáo giải trình, xin lỗi người dân, tổ chức và kịp thời khắc phục việc giải quyết hồ sơ TTHC trả kết quả chậm, muộn; thanh tra, kiểm tra công vụ, xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, làm phát sinh thêm TTHC, hồ sơ, giấy tờ, yêu cầu điều kiện không đúng quy định hoặc nhiều lần để xảy ra tình trạng chậm trễ trong tiếp nhận, giải quyết TTHC theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 10/11/2023.

c) Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh định kỳ hằng tháng đăng tải công khai kết quả Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của tỉnh Thái Nguyên.

Trên đây là báo cáo thống kê số liệu Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của tỉnh Thái Nguyên tháng 10 năm 2023 trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia. Sở Nội vụ trân trọng báo cáo Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCT UBND tỉnh Lê Quang Tiến;
- Các cơ quan ngành dọc đồng trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm PVHCC, Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo sở;
- Văn phòng sở;
- Lưu: VT, CCHC.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Minh

PHỤ LỤC

SỐ LIỆU BỘ CHỈ SỐ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TRONG THỰC HIỆN TTHC, DỊCH VỤ CÔNG CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN THÁNG 8 NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số _____ /SNV-CCHC ngày ____ / ____ /2023 của Sở Nội vụ)

I. BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÁNG 8 NĂM 2023

Số TT	Nội dung	Thống kê trên Cổng dịch vụ công quốc gia ngày 30/9/2023		Thống kê trên Cổng dịch vụ công quốc gia ngày 31/10/2023		Tăng (+)/Giảm (-) so với ngày 30/9/2023
		Số liệu	Tỷ lệ (%)	Số liệu	Tỷ lệ (%)	
I	Công khai, minh bạch					
1,1	Số TTHC công khai trên Cổng DVC quốc gia/tổng số TTHC	1.764/1.764	100	1.769/1.769	100	+18
1,2	Số hồ sơ tiếp nhận đã đồng bộ					
a)	<i>Hồ sơ đã đồng bộ</i>	448.887	86,14	569.302	97,03%	Tăng 120.415 hồ sơ
b)	<i>Hồ sơ chưa đồng bộ</i>	72.256	13,86	17.400	2,97%	Giảm 54.856 hồ sơ
II	Tiến độ giải quyết					
2,1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn	93,55		98,83		+5,28
2,2	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết quá hạn <i>(chi tiết tại Phụ lục số II)</i>	6,45		1,17		-5,28
III	Dịch vụ công trực tuyến <i>(chi tiết tại Phụ lục số V)</i>					
3,1	TTHC cung cấp DVCTT một phần	151	8,56	151	8,54	-0,02
3,2	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	810	45,92	810	45,79	-0,13
3,3	Còn lại	803	45,52	808	45,68	Tăng 05 TTHC
3,4	Tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến					
a)	<i>Hồ sơ nộp trực tuyến</i>		73,68		77,24	+3,56
b)	<i>Hồ sơ nộp trực tiếp và theo hình thức khác</i>		26,32		22,76	-3,56
3,5	Kết quả xử lý hồ sơ nộp trực tuyến với hồ sơ đang xử lý					
a)	<i>Hồ sơ xử lý đúng hạn</i>		94,29		95,25	+0,96
b)	<i>Hồ sơ xử lý quá hạn</i>		5,71		4,75	-0,96

3,6	Tỷ lệ DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ		12,6		15,4	+2,8
3,7	Số lượng tăng trưởng DVC trực tuyến		0		0	
IV	Thanh toán trực tuyến (chi tiết tại Phụ lục số VI)					
4,1	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia					
a)	Cung cấp trên cổng DVC Quốc gia	182	100	190	100	+8
b)	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	0	0	0	0	
4,2	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến					
a)	Thanh toán trực tuyến	34.766	36,32	68.043	47,81	+11,49
b)	Thanh toán trực tiếp và hình thức khác	60.947	63,68	74.285	52,19	-11,49
4,3	Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến					
a)	Thanh toán trực tuyến	148	69,48	157	70,72	+1,24
b)	Thanh toán trực tiếp và hình thức khác	65	30,52	65	29,28	-1,24
V	Mức độ hài lòng					
5,1	Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị		100		100	
5,2	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC		92,39		94,19	1,8
5,3	Tỷ lệ xử lý phản ánh, kiến nghị theo phân loại					
a)	Kiến nghị về những vướng mắc, bất cập về quy định hành chính		52,17		54,0	+1,83
b)	Phản ánh về hành vi của cán bộ, công chức, viên chức		47,83		46,0	-1,83
VI	Số hóa kết quả hồ sơ TTHC					
6,1	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả TTHC được số hóa hồ sơ		80,47		83,68	+3,21
6,2	Tỷ lệ hồ sơ được cấp kết quả điện tử		37,82		44,11	+6,29
6,3	Số lượng tài khoản Cổng DVC quốc gia được xác thực với cơ sở dữ liệu quốc gia Dân cư	714.661		754.830		+40.169
6,4	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	256.434	57,01	378.371	66,33	+9,32
VI	ĐIỂM TỔNG HỢP VÀ XẾP HẠNG		Đạt 77,79 điểm; xếp hạng 10/63 tỉnh, thành phố		Đạt 78,59 điểm; xếp hạng 9/63 tỉnh, thành phố	Tăng 0,8 điểm

II. THÔNG KÊ CHI TIẾT HỒ SƠ QUÁ HẠN CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CẤP HUYỆN

Số TT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ quá hạn ngày 30/9/2023	Số lượng hồ sơ quá hạn ngày 31/10/2023	Tăng (+)/Giảm (-) so với ngày 30/9/2023
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1	2	+1
2	Sở Tư pháp	29	28	-1
3	UBND huyện Đại Từ	601	252	-349
4	UBND thành phố Thái Nguyên	375	43	-332
5	UBND huyện Phú Bình	910	57	-853
6	UBND huyện Đồng Hỷ	216	29	-187
7	UBND thành phố Phổ Yên	239	78	-161
8	UBND huyện Định Hóa	543	112	-431
9	UBND huyện Phú Lương	279	52	-227
10	UBND thành phố Sông Công	219	84	-135
11	UBND huyện Võ Nhai	324	107	-217
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	145	169	+24
13	Sở Xây dựng	12	3	-9
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1	0	-1
15	Sở Y tế	10	5	-5
16	Sở Giao thông Vận tải	88	37	-51
17	Ban quản lý các Khu công nghiệp	0	1	+1
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	1	0
19	Sở Công thương	2	3	+1
20	Sở Thông tin và Truyền thông	1	1	0
21	Sở Khoa học và Công nghệ	0	0	0
22	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	0
23	Sở Ngoại vụ	0	0	0
24	Sở Nội vụ	13	1	-12
25	Sở Kế hoạch và Đầu tư	36	35	-1
	TỔNG SỐ	4.045	1.100	-2.945

III. THỐNG KÊ TỶ LỆ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

3.1. BIỂU TỔNG HỢP CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

Số TT	Đơn vị	Tỷ lệ cung cấp DVC trực tuyến ngày 30/9/2023 (%)	Tỷ lệ cung cấp DVC trực tuyến ngày 31/10/2023 (%)	Tăng (+)/Giảm(-) so với ngày 30/9/2023 (%)
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	100	100	Giữ nguyên
2	Sở Tài chính	98,0	99,9	+1,9
3	Ban quản lý các Khu công nghiệp	100	98,8	-1,2
4	Sở Khoa học và Công nghệ	99,7	99,7	Giữ nguyên
5	Sở Nội vụ	95,5	95,9	+0,4
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	100	100	Giữ nguyên
7	Sở Ngoại vụ	100	100	Giữ nguyên
8	Sở Thông tin và Truyền thông	96,5	96,7	+0,2
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	98,1	98,3	+0,2
10	Sở Tư pháp	97,4	96,8	-0,6
11	Sở Công Thương	94,0	94,0	Giữ nguyên
12	Sở Xây dựng	80,3	79,2	-1,1
13	Sở Y tế	68,5	68,2	-0,3
14	Sở Tài Nguyên và Môi trường	61,2	61,7	+0,5
15	Sở Giao thông vận tải	35,3	34,0	-1,3
16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	12,0	15,1	+3,1
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	61,9	65,5	+3,6
18	Ban Dân tộc	0	75,0	75,0
19	Thanh tra tỉnh	0	0	0

3.2. BIỂU TỔNG HỢP CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

Số TT	Đơn vị	Tỷ lệ cung cấp DVC trực tuyến ngày 30/9/2023 (%)	Tỷ lệ cung cấp DVC trực tuyến ngày 31/10/2023 (%)	Tăng (+)/Giảm(-) so với ngày 30/9/2023 (%)
1	UBND thành phố Sông Công	89,0	90,5	+1,5
2	UBND huyện Phú Lương	84,4	85,6	+1,2
3	UBND huyện Phú Bình	79,8	82,3	+2,5
4	UBND huyện Định Hóa	78,4	85,1	+6,7
5	UBND huyện Võ Nhai	69,9	74,7	+4,8
6	UBND thành phố Thái Nguyên	72,1	76,0	+3,9
7	UBND huyện Đại Từ	67,2	73,7	+6,5
8	UBND thành phố Phổ Yên	56,0	55,3	-0,7
9	UBND huyện Đông Hỷ	67,1	73,2	+6,1

IV. THÔNG KÊ TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

4.1. BIỂU TỔNG HỢP CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

Số TT	Đơn vị	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến ngày 30/9/2023 (%)	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến ngày 31/10/2023 (%)	Tăng (+)/Giảm(-) so với ngày 30/9/2023 (%)
1	Sở Tài Nguyên và Môi trường	98,96	98,79	-0,17
2	Sở Công thương	87,88	86,11	-1,77
3	Sở Khoa học và Công nghệ	65,12	64,81	-0,31
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	95,43	97,81	+2,38
5	Sở Tư pháp	83,4	84,86	+1,46
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	52,78	57,65	+4,87
7	Sở Thông tin và Truyền thông	37,38	34,31	+3,07
8	Sở Y tế	46,25	52,08	+5,83
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0	0	0
10	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	0	0	0
11	Sở Nội vụ	100	100	Giữ nguyên
12	Ban quản lý các Khu công nghiệp	0	0	0
13	Sở Giao thông vận tải	98,27	98,35	+0,08
14	Sở Xây dựng	24,05	25,31	+1,26
15	Sở Ngoại vụ	0	0	0
16	Ban Dân tộc	0	0	0
17	Sở Tài chính	0	0	0
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	0

4.2. BIỂU TỔNG HỢP CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

Số TT	Đơn vị	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến ngày 30/9/2023 (%)	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến ngày 31/10/2023 (%)	Tăng (+)/Giảm(-) so với ngày 30/9/2023 (%)
1	UBND thành phố Sông Công	84,16	86,71	+2,55
2	UBND huyện Đồng Hỷ	46,82	58,08	+11,26
3	UBND thành phố Phổ Yên	6,99	7,03	+0,04
4	UBND huyện Phú Lương	11,14	20,48	+9,34
5	UBND huyện Võ Nhai	6,5	7,47	+0,97
6	UBND huyện Định Hóa	40,65	68,65	+28
7	UBND huyện Phú Bình	38,03	60,06	+22,03
8	UBND thành phố Thái Nguyên	21,06	21,93	+0,87
9	UBND huyện Đại Từ	0,01	1,47	1,46

V. BIỂU TỔNG HỢP CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH

Số TT	Địa phương	Thống kê trên Cổng dịch vụ công quốc gia ngày 30/9/2023		Thống kê trên Cổng dịch vụ công quốc gia ngày 31/10/2023		Tăng (+)/Giảm(-) so với ngày 30/9/2023
		Đã triển khai	Số lượng hoàn thành	Đã triển khai	Số lượng hoàn thành	
1	UBND huyện Võ Nhai	16/16	22.548	16/16	24.086	+1538
2	UBND huyện Đại Từ	30/30	2.864	30/30	3.131	+267
3	UBND thành phố Sông Công	11/11	1.519	11/11	1.995	+476
4	UBND huyện Phú Lương	15/16	794	16/16	889	+95
5	UBND huyện Định Hóa	24/24	770	24/24	1.121	+351
6	UBND thành phố Thái Nguyên	33/33	1.018	33/33	2.236	1218
7	UBND thành phố Phổ Yên	14/19	352	18/19	755	+403
8	UBND huyện Đồng Hỷ	16/16	1.095	16/16	1.738	+643
9	UBND huyện Phú Bình	21/21	272	21/21	381	+109
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH		31.232		36.332	+5.100